

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
QUỐC DÂN**



MỤC LỤC

--oOo--

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 12
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 12 năm 2016.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty con là Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 31/12/2014) với mức vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.010.215.520.000 đồng.

Hoạt động chính của Ngân Hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Góp vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Cung cấp dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;

Mã chứng khoán niêm yết: NVB

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 28C-D, Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 24 chi nhánh, 66 phòng giao dịch. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Ngân hàng có 1 Công ty con.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Ngân hàng được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông NGUYỄN TIẾN DŨNG	Chủ tịch	10/11/2017	
Bà TRẦN HẢI ANH	Chủ tịch		10/11/2017
	Thành viên	10/11/2017	
Ông VŨ HỒNG NAM	Phó chủ tịch	15/11/2017	
Ông VŨ MẠNH TIẾN	Phó chủ tịch	15/11/2017	
Bà NGUYỄN THỊ MAI	Thành viên thường trực	24/04/2015	
Ông LÊ XUÂN NGHĨA	Thành viên độc lập	24/04/2015	
Ông TRẦN KIM CHUNG	Thành viên	9/11/2017	
Ông NGUYỄN TUẤN HẢI	Thành viên	24/04/2015	9/11/2017
Ban kiểm soát			
Bà DƯƠNG THỊ LỆ HÀ	Trưởng ban	24/04/2015	
Bà VŨ KIM PHƯỢNG	Phó ban	24/04/2015	
Ông LÊ TRỌNG HIẾU	Thành viên	24/04/2015	
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông LÊ HỒNG PHƯƠNG	Tổng Giám đốc	18/10/2017	
Ông VŨ MẠNH TIẾN	Phó Tổng giám đốc thường trực	11/11/2013	
Bà NGUYỄN THỊ MAI	Phó Tổng giám đốc	06/02/2013	
Ông TẠ NGỌC ĐÀ	Phó Tổng giám đốc	10/10/2015	01/08/2017
Ông ĐẶNG MINH HẢI	Phó Tổng giám đốc	25/5/2016	01/11/2017
Ông HOÀNG TUẤN TỬ	Phó Tổng giám đốc	01/02/2018	
Ông NGUYỄN HỒNG LONG	Phó Tổng giám đốc	21/08/2017	
Ông PHẠM THẾ HIỆP	Phó Tổng giám đốc	01/02/2018	
Bà ĐỖ THỊ THANH HƯỜNG	Kế toán trưởng	01/08/2016	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là ông Nguyễn Tiến Dũng - Chủ tịch HĐQT.

Theo giấy ủy quyền số 66/2017/UQ-TGD ngày 10 tháng 11 năm 2017, ông Nguyễn Tiến Dũng đã ủy quyền cho ông Lê Hồng Phương - Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính cho năm 2017.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

4 Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học TP. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018



Lê Hồng Phương



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: A06/17.251-R/AISC-DN1

Kính gửi:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân ("Ngân hàng"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán của Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh mục IV.6 về chính sách kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ; mục IV.7.2 về chính sách kế toán bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), công ty mua bán nợ và các tổ chức khác; mục IV.8.3 về dự phòng các khoản đầu tư dài hạn; mục V.16 về vốn chủ sở hữu - khoản lợi nhuận chưa phân phối của bản thuyết minh báo cáo tài chính. Theo đó, việc phân loại nợ vay; trích lập dự phòng cụ thể, dự phòng đầu tư của các khách hàng cũ; và các khoản khác trước giai đoạn tái cấu trúc sẽ được xử lý dẫn theo năng lực tài chính của Ngân hàng. Các chính sách này nằm trong đề án tái cấu trúc Ngân hàng đang được trình với các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Việc ghi nhận các khoản chênh lệch giữa giá bán nợ với giá gốc, thoái lãi dự thu của các khoản nợ đã bán sẽ được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo Nghị Quyết số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng.

TP. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

CCNĐKHNSố: 0112-2018-005-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

(Signature)

TRẦN HẢI SƠN

CCNĐKHNSố: 2172-2018-005-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: 6 Floor, 36 Hòa Bình 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Hà Nội

Branch in Đà Nẵng: 350 Hải Phòng St., Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ: 343/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel: (84.24) 3782 0045 / 46 Fax: (84.24) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.Trung.A

Tel: (84.236) 3715 619 Fax: (84.236) 3715 620 Email: danang@aisc.com.vn

Tel: (84.292) 3813 004 Fax: (84.292) 3828 765

Tel: (84.225) 356 9577 Fax: (84.225) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	285.896	281.946
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	2.336.309	1.626.961
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	9.445.165	11.518.231
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		8.721.915	9.167.908
2. Cho vay các TCTD khác		723.250	2.350.323
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh		342.618	-
1. Chứng khoán kinh doanh		342.618	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	33.755
VI. Cho vay khách hàng		31.751.339	25.061.907
1. Cho vay khách hàng	V.04	32.110.586	25.352.217
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.05	(359.247)	(290.310)
VII. Chứng khoán đầu tư	V.06	15.470.182	19.105.821
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7.461.419	11.233.022
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		8.101.727	7.892.799
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(92.964)	(20.000)
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.07	759.682	912.682
1. Đầu tư vào công ty con		50.000	50.000
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		719.600	869.600
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(9.918)	(6.918)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
IX. Tài sản cố định		1.375.361	1.182.577
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	267.773	237.611
a. Nguyên giá tài sản cố định		388.816	339.370
b. Hao mòn tài sản cố định		(121.043)	(101.759)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.09	1.107.588	944.966
a. Nguyên giá tài sản cố định		1.136.165	960.277
b. Hao mòn tài sản cố định		(28.577)	(15.311)
X. Bất động sản đầu tư		-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XI. Tài sản có khác	V.10	10.140.581	9.324.425
1. Các khoản phải thu		4.434.551	3.041.394
2. Các khoản lãi, phí phải thu		2.729.401	3.092.179
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác		3.012.488	3.219.711
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(35.859)	(28.859)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		71.907.133	69.048.305

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước			
		-	1.209.304
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác			
	V.11	15.724.536	20.697.013
1. Tiền gửi của các TCTD khác		10.878.607	16.349.471
2. Vay các TCTD khác		4.845.929	4.347.542
III. Tiền gửi của khách hàng			
	V.12	45.788.652	41.848.293
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
		38.895	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			
	V.13	218.455	185.439
VI. Phát hành giấy tờ có giá			
	V.14	5.399.353	918.687
VII. Các khoản nợ khác			
	V.15	1.521.442	963.407
1. Các khoản lãi, phí phải trả		1.183.923	862.833
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		337.519	100.574
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		68.691.333	65.822.143

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
VIII. Vốn chủ sở hữu	V.16	3.215.800	3.226.162
1. Vốn của TCTD		2.980.572	2.980.572
a. Vốn điều lệ		3.010.216	3.010.216
b. Vốn đầu tư XDCB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d. Cổ phiếu quỹ		(29.644)	(29.644)
2. Quỹ của TCTD		157.516	155.944
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		77.712	89.646
Lợi nhuận / (lỗ) năm nay		21.615	10.935
Lợi nhuận / (lỗ) năm trước		56.097	78.711
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		71.907.133	69.048.305

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
1. Bảo lãnh vay vốn	VIII.29	1.640	1.640
2. Cam kết giao dịch hối đoái	VIII.29	7.871.175	8.766.598
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		-	422.419
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		-	355.859
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		7.871.175	7.988.320
2.4 Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang	VIII.29	-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VIII.29	160.495	303.816
5. Bảo lãnh khác	VIII.29	3.403.495	3.453.605
6. Các cam kết khác	VIII.29	211.000	75.278

TP Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người lập bảng



Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Lê Hồng Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.17	4.429.670	3.561.013
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.18	3.321.581	2.609.996
I. Thu nhập lãi thuần		1.108.089	951.017
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		56.175	32.184
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		37.993	34.635
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.19	18.182	(2.451)
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.20	(26.857)	(60.346)
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.21	110.022	28.007
5. Thu nhập từ hoạt động khác		60.454	167.188
6. Chi phí hoạt động khác		25.932	32.552
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.22	34.522	134.636
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	1.154
VIII. Chi phí hoạt động	VI.23	979.009	841.029
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		264.949	210.988
X.1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		62.009	82.705
X.2 Các khoản xử lý theo đề án tái cấu trúc NH		172.903	114.903
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		30.037	13.380
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		8.422	2.445
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.24	8.422	2.445
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		21.615	10.935

TP Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018.

Người lập bảng



Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Lê Hồng Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.940.838	2.760.576
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(3.000.491)	(2.357.846)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		18.182	(2.451)
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		83.165	(32.339)
05. Thu nhập khác		(1.006)	134.136
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		14.016	500
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(942.401)	(816.556)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		112.303	(313.980)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		1.627.073	(1.965.323)
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		3.220.057	(9.079.801)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		33.755	(33.755)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(6.758.369)	(4.920.776)
13. (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(5.108)	(1.806)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(458.256)	(1.266.436)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(1.209.304)	1.209.304
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(4.972.477)	10.706.066
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		3.940.359	7.811.877
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		4.480.666	718.590
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		33.016	71.555
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		38.895	(8.050)
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		238.517	42.789
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		321.127	2.970.254
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(225.334)	(32.847)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		25.654	-
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(4.142)	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		150.000	4.367
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(53.822)	(28.480)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		267.305	2.941.774
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		11.076.815	8.135.041
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	VII.25	11.344.120	11.076.815

TP Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người lập bảng



Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hương



Lê Hồng Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 12 năm 2016.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty con là Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 31/12/2014) với mức vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Thời hạn hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**3. Hoạt động chính của ngân hàng**

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Góp vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Cung cấp dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;

4. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 28C-D, Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.010.215.520.000 đồng.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 24 chi nhánh, 66 phòng giao dịch. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

5. Công ty con:

Công ty TNHH quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 31/12/2014) với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng là 100%

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty con là tiếp nhận, quản lý các khoản tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ; xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2017: 2142 người. (đến ngày 31/12/2016: 2340 người)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Các thay đổi về chính sách kế toán

Ngân hàng đã áp dụng theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà Nước ban hành ngày 31/12/2014, thông tư này sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004.

Ngân hàng Nhà Nước đã ban hành các thông tư như sau: Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013, quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") thay thế cho Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 6 năm 2014 và trên cơ sở phi hồi tố.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2017

22.425 VND/USD	196.62 VND/JPY
17.920 VND/CAD	17.532 VND/AUD
26.973 VND/EUR	16.837 VND/SGD
30.422 VND/GBP	23.055 VND/CHF

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại các khoản cho vay và trích lập rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với vai trò không phải là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vau hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Theo khoản 3a, điều 10 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được dùng để cho vay trung và dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Khoản 3a, điều 10 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành vào ngày 01 tháng 4 năm 2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ sau ngày 01 tháng 4 năm 2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định của Thông tư 02.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Đối với các khoản nợ liên quan đến nhóm khách hàng là cổ đông cũ và một số khoản tín dụng thuộc nhóm nợ xấu trong giai đoạn trước khi tái cấu trúc, Ngân hàng đã được Ngân hàng nhà nước chấp thuận đề án về việc được gia hạn thời gian xử lý đến hết năm 2020 theo lộ trình do NCB xây dựng, được giữ nguyên nhóm nợ trong thời gian xử lý và không tiếp tục hạch toán lãi dự thu đối với các khoản nợ này.

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày cuối quý (riêng quý 4, Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày làm việc cuối của tháng 11) trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), công ty mua bán nợ và các tổ chức khác

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán, được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị sổ sách của các khoản nợ đã bán được ghi nhận là khoản chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào kết quả kinh doanh với mức tối thiểu bằng với chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh năm theo Nghị Quyết của Quốc Hội số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn nhằm thu lợi từ việc chênh lệch giá.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết, nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom, giá thị trường là giá bình quân của Thị trường Upcom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom nhưng được tự do mua bán trên thị trường, giá thị trường là giá bình quân của các giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng và phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 5.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Dự phòng cụ thể các trái phiếu đặc biệt được trích lập trong 10 năm theo năng lực tài chính. Ngân hàng đang trình với các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trong đề án tái cấu trúc Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

- Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh được nêu ở thuyết minh mục số 7.1.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

- Chứng khoán nợ

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 5.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Nếu chứng khoán được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

8.1. Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

8.2. Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

8.3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009, và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

Riêng các khoản đầu tư vào các công ty là công ty liên quan của nhóm cổ đông cũ, Ngân hàng đang chủ động thực hiện thoái vốn các khoản đầu tư này. Khoản dự phòng cho các khoản đầu tư này được trích lập dự phòng tùy theo năng lực tài chính hàng năm của Ngân hàng trong thời gian đến hết năm 2020 sẽ trích lập đầy đủ trong trường hợp chưa thoái vốn. Ngân hàng đang trình với các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trong đề án tái cấu trúc mới của Ngân hàng.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

10. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

11. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 năm
Phần mềm kế toán	5 năm
TSCĐ khác	5 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

13. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Theo luật lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính từ ngày bắt đầu làm việc đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Ngân hàng đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ngày 21 tháng 06 năm 2017 Quốc Hội đã thông qua Nghị Quyết số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng. Nghị Quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 08 năm 2017 và được thực hiện trong thời hạn 05 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành.

Ngân hàng sẽ sử dụng toàn bộ các khoản lợi nhuận trong năm để xử lý các khoản nợ xấu cũng như các khoản khác trong giai đoạn tái cấu trúc.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của Tổ chức tín dụng

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để cho vay thay mặt cho tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên nhận ủy thác và bên ủy thác đối với lợi nhuận, phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được quy định trong hợp đồng ủy thác.

Các hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để cho vay lại khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, như đề cập tại thuyết minh mục số 6.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt bằng VND	238.067	231.469
Tiền mặt bằng ngoại tệ	47.829	45.852
Kim loại quý, đá quý khác	-	4.625
Tổng cộng	285.896	281.946

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	2.336.309	1.626.961
<i>Bằng VND</i>	2.257.219	1.374.337
<i>Bằng ngoại hối</i>	79.090	252.624
Tổng cộng	2.336.309	1.626.961

Dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

3. Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi không kỳ hạn	7.497.665	6.792.628
<i>Bảng VND</i>	7.247.687	6.543.829
<i>Bảng ngoại hối</i>	249.978	248.799
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.224.250	2.375.280
<i>Bảng VND</i>	1.000.000	1.500.000
<i>Bảng ngoại hối</i>	224.250	875.280
Cộng	8.721.915	9.167.908

(*) Chi tiết các khoản gửi có kỳ hạn bằng VND tại các tổ chức tín dụng như sau:

	Số tiền	Ngày đáo hạn
Bảng VND	1.000.000	
Ngân hàng TMCP Việt Á	300.000	15/01/2018
	400.000	17/01/2018
	300.000	12/01/2018
Bảng ngoại hối	224.250	
Ngân hàng TMCP Quân Đội	224.250	04/01/2018
Tổng cộng	1.224.250	

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	31/12/2017	01/01/2017
Cho vay ngắn hạn (*)	723.250	2.350.323
<i>Bảng VND</i>	499.000	2.184.131
<i>Bảng ngoại hối</i>	224.250	166.192
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
Cộng	723.250	2.350.323
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	9.445.165	11.518.231

(*) Chi tiết các khoản cho vay các tổ chức tín dụng như sau:

	Số tiền	Ngày đáo hạn
Bảng VND	499.000	
Ngân hàng TMCP An Bình	37.000	07/03/2018
Công ty tài chính CP Điện lực	258.000	20/11/2018
	143.000	09/03/2018
	61.000	12/03/2018
Bảng ngoại hối	224.250	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	67.275	12/03/2018
	156.975	09/03/2018
Tổng cộng	723.250	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác	31/12/2017	01/01/2017
- Nợ đủ tiêu chuẩn	9.445.165	11.518.231
Cộng	9.445.165	11.518.231
4. Cho vay khách hàng	31/12/2017	01/01/2017
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	31.921.700	25.098.067
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	11.058	26.180
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	177.828	227.970
Tổng cộng	32.110.586	25.352.217
4.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay	31/12/2017	01/01/2017
Nợ đủ tiêu chuẩn	30.440.139	23.493.409
Nợ cần chú ý	1.178.136	1.482.433
Nợ dưới tiêu chuẩn	118.105	150.144
Nợ nghi ngờ	90.580	22.298
Nợ có khả năng mất vốn	283.626	203.933
Tổng cộng	32.110.586	25.352.217
4.2. Phân tích dư nợ theo thời gian	31/12/2017	01/01/2017
Nợ ngắn hạn	13.415.050	8.079.759
Nợ trung hạn	8.790.499	8.855.917
Nợ dài hạn	9.905.037	8.416.541
Tổng cộng	32.110.586	25.352.217
4.3. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	31/12/2017	01/01/2017
Nông nghiệp và lâm nghiệp	107.139	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.233.156	492.610
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,	-	528.630
Xây dựng	6.473.261	8.376.886
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	1.408.482	1.348.705
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	868.928	632.546
Vận tải kho bãi	7.274.380	421.929
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4.926.544	5.419
Giáo dục và đào tạo	1.140	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	58.935	42.982
Hoạt động dịch vụ khác	2.438.363	9.811.996
Sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	7.320.258	3.690.514
Tổng cộng	32.110.586	25.352.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

5. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

<u>Năm nay</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu năm	197.829	92.482
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm	30.367	43.677
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(5.108)
Số dư cuối năm	228.196	131.051
<u>Năm trước</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu năm	160.493	48.917
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm	39.141	43.565
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	(1.806)	-
Số dư cuối năm	197.828	92.482
Chi tiết số dư dự phòng cuối năm	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng chung tín dụng khác đối với các TCTD trong nước	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	359.247	290.310
+ <i>Dự phòng chung</i>	228.196	197.828
+ <i>Dự phòng cụ thể</i>	131.051	92.482
Cộng	359.247	290.310

6. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2017	01/01/2017
6.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	7.461.419	11.233.022
- Trái phiếu Chính phủ	4.461.350	10.183.022
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	3.000.069	1.050.000
Cộng	7.461.419	11.233.022
6.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (*)	8.101.727	7.892.799
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(92.964)	(20.000)
Cộng	8.008.763	7.872.799
Tổng cộng	15.470.182	19.105.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty sau:

Công ty phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
CTY TNHH MTV MasanConsumerHoldings	6/10/2020	9.7%/năm	127	127.000
Công ty CP XNK tổng hợp Hà Nội	4/15/2019	9.8%/năm	150	150.000
Công ty CP nông nghiệp quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	12/17/2018	11.3%/năm	300	300.000
Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC)	Năm 2023	8.9%/năm	31.554	31.554
Công ty CP Hoàng Gia ĐL	Năm 2021	11%/năm	250.000	250.000
Công ty Đầu tư xây dựng phát triển đô thị T&C	Năm 2021	11.5%/năm	450.000	450.000
Cty TNHH I thành viên quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)	Năm 2023	0%/năm	28 mã	590.192
	Năm 2024	0%/năm	14 mã	30.802
	Năm 2025	0%/năm	166 mã	3.855.141
	Năm 2026	0%/năm	43 mã	1.231.272
	Năm 2027	0%/năm	18 mã	1.085.766
Tổng cộng				8.101.727

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Đầu tư vào công ty con	50.000	50.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	719.600	869.600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(9.918)	(6.918)
Tổng cộng	759.682	912.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư vào công ty con	50.000	-		50.000	-	
Công ty TNHH Quản lý và khai thác TS	50.000	-	100,00%	50.000	-	100,00%
Đầu tư dài hạn khác	719.600	(9.918)		869.600	(6.918)	
Công ty CP khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	273.700	(3.000)	3,18%	273.700	-	3,18%
Công ty CP ĐT Sài Gòn (SGI)	338.200	(3.000)	11,00%	338.200	(3.000)	11,00%
Công ty CP Chứng khoán Navibank	17.700	(3.918)	10,99%	17.700	(3.918)	10,99%
Công ty CP Đô Thị Du Lịch Cần Giờ	-	-	0,00%	150.000	-	10,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận	90.000	-	9,00%	90.000	-	9,00%
Tổng cộng	769.600	(9.918)		919.600	(6.918)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm nay:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	154.145	80.017	49.163	53.922	2.123	339.370
- Mua trong năm	-	27.904	8.259	16.082	-	52.245
- Đầu tư XDCB hoàn thành	557	-	-	989	-	1.546
- Thanh lý, nhượng bán	-	(320)	(2.273)	(1.752)	-	(4.345)
- Điều chuyển nội bộ	-	(180)	-	180	-	-
Số dư cuối năm	154.702	107.421	55.149	69.421	2.123	388.816
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.073	29.392	29.615	29.623	1.056	101.759
- Khấu hao trong năm	2.958	8.253	4.527	7.368	177	23.283
- Thanh lý, nhượng bán	-	(200)	(2.190)	(1.609)	-	(3.999)
- Điều chuyển nội bộ	-	(105)	-	105	-	-
Số dư cuối năm	15.031	37.340	31.952	35.487	1.233	121.043
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	142.072	50.625	19.548	24.299	1.068	237.611
Số dư cuối năm	139.671	70.081	23.197	33.934	890	267.773

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2017	01/01/2017
* Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	5.581	222.846
* Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	37.939	13.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	154.049	77.108	46.414	37.963	2.826	318.360
- Mua trong năm	37	7.322	4.861	15.965	334	28.518
- Tăng khác	59	-	48	1.775	-	1.882
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.061)	(2.160)	(1.432)	(45)	(6.698)
- Giảm khác	-	(1.351)	-	(349)	(992)	(2.692)
Số dư cuối năm	154.145	80.017	49.163	53.922	2.123	339.370
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.913	25.886	26.831	24.976	1.639	87.244
- Khấu hao trong năm	4.160	6.666	4.421	4.614	178	20.039
- Tăng khác	-	-	28	1.413	-	1.441
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.715)	(1.665)	(1.078)	(45)	(5.502)
- Giảm khác	-	(444)	-	(302)	(716)	(1.463)
Số dư cuối năm	12.073	29.393	29.615	29.623	1.056	101.759
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	146.136	51.222	19.583	12.987	1.188	231.116
Số dư cuối năm	142.072	50.625	19.548	24.299	1.068	237.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm nay:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	914.039	45.038	1.200	960.277
- Mua trong năm	120.085	4.275	53.312	177.672
- Thanh lý nhượng bán	(1.784)	-	-	(1.784)
Số dư cuối năm	1.032.340	49.313	54.512	1.136.165
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	189	14.747	375	15.311
- Khấu hao trong năm	38	5.465	7.806	13.309
- Thanh lý nhượng bán	(43)	-	-	(43)
Số dư cuối năm	184	20.212	8.181	28.577
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	913.850	30.291	825	944.966
Số dư cuối năm	1.032.156	29.101	46.331	1.107.588

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm trước:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	913.439	33.861	1.140	948.440
- Mua trong năm	600	11.177	189	11.966
- Giảm khác	-	-	(129)	(129)
Số dư cuối năm	914.039	45.038	1.200	960.277
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	151	10.617	282	11.050
- Khấu hao trong năm	38	4.130	129	4.297
- Giảm khác	-	-	(36)	(36)
Số dư cuối năm	189	14.747	375	15.311
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	913.288	23.244	858	937.390
Số dư cuối năm	913.850	30.291	825	944.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

10. Tài sản có khác

	31/12/2017	01/01/2017
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.581	222.846
2. Các khoản phải thu	4.428.970	2.818.548
3. Các khoản lãi, phí phải thu	2.729.401	3.092.179
4. Tài sản có khác	3.012.488	3.219.711
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(35.859)	(28.859)
Tổng cộng	10.140.581	9.324.425

10.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
- Tòa nhà NCB Kiên Giang	1.839	1.839
- Nhà số 3 - 5 Sương Nguyệt Ánh P7, Q3, TPHCM	-	19.738
- Nhà số 699, KP 01, Phường Thảo Điền, Q 2, HCM	-	115.835
- Mua đất từ Công ty Kinh Bắc	-	72.732
- Mua đất tại Hải Phòng	-	11
- Mua sắm TSCĐ khác	3.742	12.691
Cộng	5.581	222.846

10.2 Các khoản phải thu

	31/12/2017	01/01/2017
- Các khoản phải thu nội bộ	52.182	109.323
- Các khoản phải thu bên ngoài	4.376.788	2.709.225
<i>Cty TNHH TM-DV Nông Sản Bắc Hà</i>	200.000	200.000
<i>Công ty CP dịch vụ Mua bán nợ Quốc tế</i>	1.046.157	-
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác TS AB Bank</i>	-	184.431
<i>Công ty CP Mua bán nợ Việt Nam Thịnh Vượng</i>	526.534	576.586
<i>Công ty CP Mua bán nợ Miền bắc</i>	818.813	-
<i>Công ty CP Mua bán nợ Thế hệ mới</i>	572.909	-
<i>Công ty CP DV và ĐT TC An Bình</i>	506.715	1.097.395
<i>Ký quỹ Công ty CP chứng khoán An Bình</i>	-	40.000
<i>Cty TNHH QLN & KTTS-AMC</i>	43.500	44.731
<i>Công ty TNHH TM và công nghệ Gia Tuệ</i>	65.791	65.791
<i>Công ty CP Nông nghiệp và phát triển đầu tư Địa ốc Châu lục</i>	122.494	171
<i>Công ty CP thiết kế sản xuất nội thất Hàn Quốc</i>	95.953	-
<i>Ông Bùi Vinh Quang</i>	142.632	-
<i>Ký quỹ Công ty CP chứng khoán BIDV</i>	28.616	16.051
<i>Các khoản phải thu bên ngoài khác</i>	206.673	484.068
Cộng	4.428.970	2.818.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

10.3 Tài sản có khác	31/12/2017	01/01/2017
- Tài sản khác	9.615	10.527
- Chi phí chờ phân bổ	2.953.632	3.186.356
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	49.241	22.828
Cộng	3.012.488	3.219.711
10.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	31/12/2017	01/01/2017
- Dự phòng rủi ro các khoản nợ phải thu khó đòi	(35.859)	(28.859)
Cộng	(35.859)	(28.859)
11. Tiền gửi và vay các TCTD khác	31/12/2017	01/01/2017
11.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	7.026.639	6.697.206
- Bằng VND	7.026.570	6.697.144
- Bằng ngoại hối	69	62
b. Tiền gửi có kỳ hạn	3.851.968	9.652.265
- Bằng VND	3.762.268	9.652.265
- Bằng ngoại hối	89.700	-
Cộng	10.878.607	16.349.471
11.2. Vay các TCTD khác	31/12/2017	01/01/2017
- Bằng VND	4.352.579	3.904.362
- Bằng ngoại hối	493.350	443.180
Cộng	4.845.929	4.347.542
Tổng cộng tiền gửi của và vay TCTD khác	15.724.536	20.697.013
12. Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi không kỳ hạn	3.684.374	2.307.513
- Bằng VND	3.639.551	2.267.147
- Bằng ngoại hối	44.823	40.366
Tiền gửi có kỳ hạn	41.916.787	39.346.035
- Bằng VND	39.722.840	37.109.537
- Bằng ngoại hối	2.193.947	2.236.498
Tiền gửi vốn chuyên dùng	37.446	216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

12. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi (t.t)

Tiền gửi ký quỹ	150.045	194.529
- Bằng VND	147.496	171.352
- Bằng ngoại hối	2.549	23.177
Tổng cộng	45.788.652	41.848.293

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi của TCKT	8.014.154	6.729.315
Doanh nghiệp nhà nước	2.843.085	955.768
Công ty CP, TNHH, Hợp danh, Tài chính	3.767.982	4.510.603
Công ty Tư nhân	1.307.448	1.176.171
Kinh tế cá thể, Kinh tế tập thể	66.543	62.844
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	29.096	23.929
Tiền gửi của cá nhân	37.774.498	35.118.978
Tổng cộng	45.788.652	41.848.293

13. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2017	01/01/2017
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	218.455	185.439
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng cộng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	218.455	185.439

Vốn nhận từ Hiệp định vay vốn số VNXII-1 cho Dự án Tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ được ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Giải ngân theo thỏa thuận khung được ký kết giữa Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng TMCP Nam Việt ngày 17/03/2010.

14. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/12/2017	01/01/2017
Chứng chỉ tiền gửi	5.399.353	918.687
- Bằng VND	5.399.353	918.687
Tổng cộng	5.399.353	918.687

15. Các khoản nợ khác

	31/12/2017	01/01/2017
Các khoản phải trả nội bộ	3.167	5.415
Các khoản phải trả bên ngoài	334.352	95.159
Lãi và phí phải trả	1.183.923	862.833
Tổng cộng	1.521.442	963.407

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

16. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

16.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2016	3.010.216	(29.644)	29.644	1.105	74.723	43.982	85.201	3.215.227
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	10.935	10.935
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	3.245	3.245	(6.490)	-
Số dư tại ngày 31/12/2016	3.010.216	(29.644)	29.644	1.105	77.968	47.227	89.646	3.226.162
Số dư tại ngày 01/01/2017	3.010.216	(29.644)	29.644	1.105	77.968	47.227	89.646	3.226.162
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	21.615	21.615
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(31.977)	(31.977)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.030	542	(1.572)	-
Số dư tại ngày 31/12/2017	3.010.216	(29.644)	29.644	1.105	78.998	47.769	77.712	3.215.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức và sau khi chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/12/2017			01/01/2017		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
- Vốn góp các thành viên khác	3.010.216	3.010.216	-	3.010.216	3.010.216	-
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	(29.644)	(29.644)	-	(29.644)	(29.644)	-
Tổng cộng	2.980.572	2.980.572	-	2.980.572	2.980.572	-

16.3. Cổ tức

	Năm 2017	Năm 2016
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

16.4. Cổ phiếu

Đơn vị tính: Triệu

	Năm 2017	Năm 2016
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	350	350
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	301	301
+ Cổ phiếu phổ thông	301	301
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	298	298
+ Cổ phiếu phổ thông	298	298
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập lãi tiền gửi	63.130	66.039
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.456.136	2.727.173
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	766.586	626.934
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	80.984	49.093
Thu khác từ hoạt động tín dụng	62.834	91.774
Tổng cộng	4.429.670	3.561.013

18. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2017	Năm 2016
Trả lãi tiền gửi	2.927.490	2.467.156
Trả lãi tiền vay	141.522	84.571
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	220.710	13.455
Chi phí hoạt động tín dụng khác	31.859	44.814
Tổng cộng	3.321.581	2.609.996

19. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Thu phí dịch vụ	56.175	32.184
Thu dịch vụ thanh toán	27.519	18.661
Thu dịch vụ ngân quỹ	1.912	1.883
Thu khác về dịch vụ	26.744	11.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	37.993	34.635
Chi dịch vụ thanh toán	5.602	4.613
Chi về dịch vụ ngân quỹ	5.051	2.997
Chi khác về dịch vụ	27.340	27.025
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	18.182	(2.451)
20. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.705.157	421.876
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh</i>	832.264	259.556
<i>Thu từ kinh doanh vàng</i>	724	30
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	872.169	162.290
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.732.014	482.222
<i>Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh</i>	771.987	292.454
<i>Chi từ kinh doanh vàng</i>	362	30
<i>Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	959.665	189.738
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(26.857)	(60.346)
21. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư		
	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	175.443	150.890
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	65.421	122.883
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	110.022	28.007
22. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác		
	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập từ hoạt động khác	60.454	167.188
Chi phí từ hoạt động khác	25.932	32.552
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	34.522	134.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

23. Chi phí hoạt động

	Năm 2017	Năm 2016
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.273	10.329
2. Chi phí cho nhân viên	417.610	385.298
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	357.008	335.418
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	31.545	29.885
<i>Chi trợ cấp</i>	3.836	1.343
3. Chi về tài sản	235.383	174.325
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	36.608	24.473
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	270.662	228.348
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	8.622	8.770
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	1.118	67
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	53.081	42.729
6. Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>)	-	-
Tổng cộng	979.009	841.029

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	30.037	13.380
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN:	-	1.154
<i>Thu nhập từ góp vốn, liên doanh, mua cổ phần</i>	-	1.154
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	12.073	-
3. Thu nhập chịu thuế	42.110	12.226
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	8.422	2.445
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.422	2.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

25. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	285.896	281.946
Tiền gửi tại NHNN	2.336.309	1.626.961
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	8.721.915	9.167.908
Tổng cộng	11.344.120	11.076.815

VIII. Các thông tin khác

26. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Năm 2017	Năm 2016
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	2.142	2.340
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	357.008	335.418
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	3.836	1.343
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	360.844	336.761
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	13,89	11,95
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	14,04	11,99

27. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	231	28.147	25.483	2.895
2. Thuế TNDN	(28.180)	19.111	-	(9.068)
3. Các loại thuế khác	450	42.313	42.415	348
Tổng cộng	(27.499)	89.572	67.899	(5.825)

28. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị đến 31/12/2017	Giá trị đến 01/01/2017
Loại tài sản đảm bảo		
Bất động sản	41.447.927	36.528.284
Bảo lãnh	11.000	11.000
Chứng khoán của các Tổ chức tín dụng khác	-	310.453
Chứng khoán của doanh nghiệp	14.477.034	5.261.426
Hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	5.207.795	5.468.075
Máy móc thiết bị chuyên dùng	1.778.194	1.536.473
Phương tiện vận tải	10.924.064	9.233.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến 31/12/2017	Giá trị đến 01/01/2017
Số dư tiền gửi, Số Tiết kiệm bằng VND tại TCTD	664.651	321.661
Số dư tiền gửi, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi bằng VND tại NCB	4.288.318	2.572.004
Số dư tiền gửi ngoại tệ tại NCB	988.415	40.651
Loại khác	32.460.647	23.720.775
Tổng	112.248.045	85.004.800

29. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	31/12/2017	01/01/2017
Bảo lãnh vay vốn	1.640	1.640
Cam kết giao dịch ngoại hối	7.871.175	8.766.598
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	-	422.419
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	-	355.859
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	7.871.175	7.988.320
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	160.495	303.816
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	160.495	303.816
Các bảo lãnh khác	3.403.495	3.453.605
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	800.942	739.714
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	756.977	843.856
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	274.022	218.932
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	1.571.554	1.651.103
Các cam kết khác	211.000	75.278
Tổng cộng	11.647.806	12.600.936

30. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 31/12/2017 Phải thu/ (Phải trả)
Công ty AMC	Công ty con	Phí quản lý	11.472	43.500
		Trả lãi TG	3.322	-
Ban điều hành	Bên liên quan	Lương thưởng Ban Tổng Giám đốc	11.399	-
		Lương Ban tái cấu tổ	1.697	-
		Thù lao HĐQT, BKS	7.409	-

31. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau niên độ ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

32. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	32.833.836	11.018.983	3.563.990	38.895	15.470.183
Ngoài nước	-	39.240			

33. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

	Hoạt động huy động và tín dụng	Hoạt động kinh doanh tiền tệ và đầu tư chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn ngân hàng
Thu nhập	3.663.085	2.647.184	116.629	6.426.898
Chi phí	3.383.590	1.797.434	63.926	5.244.949
Thu nhập thuần	279.495	849.750	52.703	1.181.949
Tài sản bộ phận	41.196.504	16.229.865	-	57.426.369
Tài sản không phân bổ				14.480.764
Tổng tài sản				71.907.133
Nợ phải trả bộ phận	67.130.996	38.895	-	67.169.890
Nợ phải trả không phân bổ				1.521.443
Tổng nợ phải trả				68.691.333

34. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

34.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ("rủi ro giao dịch"), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

34.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh IV.6.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

34.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

34.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

34.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 03 đến 06 tháng	Từ 06 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	285.896	-	-	-	-	-	-	285.896
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	2.336.309	-	-	-	-	-	2.336.309
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8.721.915	465.250	-	258.000	-	-	9.445.165
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	42.618	-	-	300.000	-	-	342.618
Cho vay khách hàng (*)	2.800.841	-	1.539.161	2.827.362	4.038.670	4.366.387	8.171.904	8.366.261	32.110.586
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	100.000	-	1.358.808	11.903.919	2.200.419	15.563.146
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	769.600	-	-	-	-	-	-	769.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1.375.361	-	-	-	-	-	-	1.375.361
Tài sản Có khác (*)	-	10.176.440	-	-	-	-	-	-	10.176.440
Tổng Tài sản	2.800.841	12.607.297	12.640.003	3.392.612	4.038.670	6.283.195	20.075.823	10.566.680	72.405.121
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	10.322.897	4.129.156	1.003.383	269.100	-	-	15.724.536
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.861.216	9.339.333	11.206.260	9.782.407	1.599.436	-	45.788.652
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	18.492	4.345	14.707	1.351	-	-	38.895
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	218.455	-	-	-	-	-	218.455
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	13.077	55.950	2.930.766	746.229	803.331	850.000	5.399.353
Các khoản nợ khác	-	-	1.521.442	-	-	-	-	0	1.521.442
Tổng Nợ phải trả	-	-	25.955.579	13.528.784	15.155.116	10.799.087	2.402.767	850.000	68.691.333
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	2.800.841	12.607.297	(13.315.576)	(10.136.172)	(11.116.446)	(4.515.892)	17.673.056	9.716.680	3.713.788
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	160.495	3.520.725	3.184.350	1.121.250	44.850	-	-	8.031.670
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	2.800.841	12.767.792	(9.794.851)	(6.951.822)	(9.995.196)	(4.471.042)	17.673.056	9.716.680	11.745.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2017:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 03 đến 06 tháng	Từ 06 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	281.946	-	-	-	-	-	-	281.946
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.626.961	-	-	-	-	-	1.626.961
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8.757.113	1.410.795	929.926	420.397	-	-	11.518.231
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	33.755	-	-	-	-	-	33.755
Cho vay khách hàng (*)	3.596.550	-	1.102.978	1.752.760	2.507.557	2.710.647	6.901.243	6.780.483	25.352.217
Chứng khoán đầu tư (*)	-	109.021	40.000	-	250.000	-	16.714.498	2.012.301	19.125.821
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	912.682	-	-	-	-	-	-	912.682
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1.182.577	-	-	-	-	-	-	1.182.577
Tài sản Có khác (*)	-	9.353.284	-	-	-	-	-	-	9.353.284
Tổng Tài sản	3.596.550	11.839.510	11.560.807	3.163.555	3.687.483	3.131.044	23.615.741	8.792.784	69.387.474
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	14.306.190	6.493.791	832.745	273.590	-	-	21.906.316
Tiền gửi của khách hàng	-	-	11.644.267	8.999.378	9.684.042	7.972.587	3.547.965	55	41.848.294
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	185.439	-	-	-	-	-	185.439
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	18.700	5.000	30.987	14.000	-	850.000	918.687
Các khoản nợ khác	-	-	288.757	220.594	232.335	168.910	52.810	0	963.407
Tổng Nợ phải trả	-	-	26.443.354	15.718.763	10.780.110	8.429.087	3.600.775	850.055	65.822.144
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	3.596.550	11.839.510	(14.882.546)	(12.555.208)	(7.092.627)	(5.298.042)	20.014.965	7.942.729	3.565.330
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	303.816	-	-	-	-	-	-	303.816
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	3.596.550	12.143.326	(14.882.546)	(12.555.208)	(7.092.627)	(5.298.042)	20.014.965	7.942.729	3.869.146

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

34.2 Rủi ro thị trường

34.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	47.051	465	-	313	47.829
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	79.090	-	-	-	79.090
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	693.013	560	-	4.905	698.478
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	2.169.023	-	-	-	2.169.023
Cho vay khách hàng (*)	247.687	-	-	-	247.687
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	19.919	-	-	-	19.919
Tổng Tài sản	3.255.783	1.025	-	5.218	3.262.026
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	583.050	69	-	-	583.119
Tiền gửi của khách hàng	2.252.933	127	-	75	2.253.135
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	3.697	-	-	2	3.699
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	2.839.680	196	-	77	2.839.953
Trạng thái tiền tệ nội bảng	416.103	829	-	5.141	422.073
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	9.043.709	25.860	-	1.398	9.070.967
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	9.459.811	26.689	-	6.539	9.493.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 01 tháng 01 năm 2017

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	45.211	104	4.625	536	50.477
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	252.624	-	-	-	252.624
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.281.276	1.691	-	7.305	1.290.272
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	272.121	-	-	-	272.121
Cho vay khách hàng (*)	278.958	-	-	-	278.958
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	42.376	-	-	-	42.376
Tổng Tài sản	2.172.566	1.795	4.625	7.840	2.186.827
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	443.180	62	-	-	443.242
Tiền gửi của khách hàng	2.298.380	830	-	850	2.300.060
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	2.899	-	-	-	2.899
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	2.744.460	891	-	850	2.746.201
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(571.893)	904	4.625	6.990	(559.374)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	9.043.709	25.860	-	1.398	9.070.967
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	8.471.816	26.764	4.625	8.388	8.511.593

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

34.2 Rủi ro thị trường

34.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2017 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Trên 1 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	285.896	-	-	-	-	285.896
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	2.336.309	-	-	-	-	2.336.309
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8.721.915	465.250	258.000	-	-	9.445.165
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	342.618	-	-	342.618
Cho vay khách hàng (*)	1.487.539	1.313.306	1.746.445	2.620.079	8.405.055	8.171.901	8.366.261	32.110.586
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	100.342	1.361.819	11.925.698	2.175.288	15.563.146
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	769.600	769.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.375.361	1.375.361
Tài sản Có khác (*)	2	-	62.382	78.942	66.373	185.931	9.782.812	10.176.442
Tổng Tài sản	1.487.540	1.313.306	13.152.947	3.264.613	10.433.865	20.283.530	22.469.321	72.405.123
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	10.322.898	4.129.156	1.272.483	-	-	15.724.536
Tiền gửi của khách hàng	-	-	14.171.737	9.028.811	20.988.667	1.599.436	-	45.788.652
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	18.492	4.345	16.058	-	-	38.895
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	218.455	218.455
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	13.078	55.950	3.676.995	803.330	850.000	5.399.353
Các khoản nợ khác	-	-	174.572	265.452	1.038.394	43.024	-	1.521.442
Tổng Nợ phải trả	-	-	24.700.777	13.483.714	26.992.597	2.445.791	1.068.455	68.691.333
Mức chênh thanh khoản ròng	1.487.540	1.313.306	(11.547.830)	(10.219.100)	(16.558.732)	17.837.739	21.400.866	3.713.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày đáo hạn:

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Trên 1 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	281.946	-	-	-	-	281.946
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.626.961	-	-	-	-	1.626.961
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8.757.113	1.410.795	1.350.323	-	-	11.518.231
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	33.755	-	-	-	-	33.755
Cho vay khách hàng (*)	389.880	3.206.671	1.075.503	1.756.242	5.238.716	6.904.568	6.780.639	25.352.217
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	40.032	-	251.378	16.813.686	2.020.724	19.125.821
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	919.600	919.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.182.577	1.182.577
Tài sản Có khác (*)	-	-	9.353.284	-	-	-	-	9.353.284
Tổng Tài sản	389.880	3.206.671	21.168.595	3.167.037	6.840.417	23.718.254	10.903.539	69.394.392
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	13.096.886	6.493.791	1.106.335	-	-	20.697.012
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	1.209.304	-	-	-	-	1.209.304
Tiền gửi của khách hàng	-	-	11.644.267	8.999.378	17.656.629	3.547.965	55	41.848.294
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	185.439	185.439
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	18.700	5.000	44.987	-	850.000	918.687
Các khoản nợ khác	-	-	138.204	195.656	407.123	52.810	169.613	963.407
Tổng Nợ phải trả	-	-	26.107.362	15.693.825	19.215.074	3.600.775	1.205.107	65.822.144
Mức chênh thanh khoản ròng	389.880	3.206.671	(4.938.767)	(12.526.788)	(12.374.657)	20.117.478	9.698.432	3.572.248

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

34. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

34.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

TP Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người lập bảng



Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Lê Hồng Phương